



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017 | WWW.LICOGI16.VN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2,344,665,039,871	1,416,741,301,498
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	250,441,675,920	150,992,439,456
1. Tiền	111		250,441,675,920	44,992,439,456
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	106,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		351,659,519,500	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		351,659,519,500	-
III. Các khoản phải thu	130		1,454,043,873,410	969,321,717,351
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	717,450,817,517	612,900,149,640
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	414,694,824,368	223,172,389,527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3,136,418,391	3,136,418,391
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	343,151,656,236	156,214,908,876
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(24,389,843,102)	(26,102,149,083)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	263,285,633,005	253,176,940,459
1. Hàng tồn kho	141		263,285,633,005	253,176,940,459
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,234,338,036	43,250,204,232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,557,534,245	16,729,377,342
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,059,815,224	26,520,826,890
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		7,616,988,567	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1,235,863,055,603	979,725,022,982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	58,367,989,843
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	-	58,365,989,843
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	2,000,000
II. Tài sản cố định	220		232,719,470,235	117,189,390,982
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	222,996,129,455	112,307,211,701
- Nguyên giá	222		288,986,247,217	155,650,466,386
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65,990,117,762)	(43,343,254,685)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		6,049,293,999	-
- Nguyên giá	225		6,241,674,374	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(192,380,375)	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,674,046,781	4,882,179,281
- Nguyên giá	228		9,665,060,000	9,665,060,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,991,013,219)	(4,782,880,719)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		73,102,962,695	121,678,978,245
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	73,102,962,695	121,678,978,245
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		929,409,749,127	682,252,166,257
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	395,131,861,427	218,014,226,377
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	199,248,674,660	603,357,793,569
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.14	463,622,030,000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.15	(128,592,816,960)	(139,119,853,689)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		630,873,546	236,497,655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	630,873,546	236,497,655
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3,580,528,095,474	2,396,466,324,480

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 =310+330)	300		2,487,825,509,049	1,319,902,231,826
I. Nợ ngắn hạn	310		2,336,533,982,275	1,273,026,161,392
1. Phải trả người bán	311	V.17	520,464,298,984	414,392,621,286
2. Người mua trả tiền trước	312	V.18	957,321,631,346	308,366,165,367
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	13,628,889,211	8,282,621,755
4. Phải trả người lao động	314		4,988,970,855	3,723,408,282
5. Chi phí phải trả	315	V.20	141,353,636,452	167,753,651,490
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	247,431,368,268	89,085,735,530
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	444,278,430,287	268,991,956,456
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,066,756,872	12,430,001,226
II. Nợ dài hạn	330		151,291,526,774	46,876,070,434
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		11,365,443,351	65,443,351
4. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
5. Vay và nợ dài hạn	338	V.23	137,743,982,423	44,528,799,833
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,182,101,000	2,281,827,250
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1,092,702,586,425	1,076,564,092,654
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.24	1,092,702,586,425	1,076,564,092,654
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		780,000,000,000	762,499,560,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93,686,603,494	93,686,613,494
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3,380,000)	(3,390,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		119,204,302,363	119,204,302,363
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99,815,060,568	101,177,006,797
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40,558,286,946	50,168,000,932
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		59,256,773,622	51,009,005,865
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,580,528,095,474	2,396,466,324,480

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Đặng Văn Lực

Đinh Thị Hiền

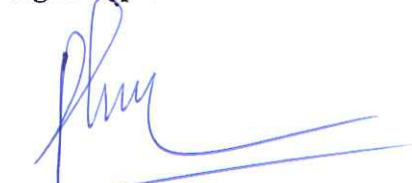
Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		689,785,226,250	300,019,478,712	1,200,001,809,100	822,033,260,885
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.25	689,785,226,250	300,019,478,712	1,200,001,809,100	822,033,260,885
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	647,106,403,298	269,133,778,350	1,107,203,955,503	744,727,317,139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42,678,822,952	30,885,700,362	92,797,853,597	77,305,943,746
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	34,017,625,745	4,261,788,290	46,275,530,163	27,490,994,884
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,580,754,474	9,819,205,824	30,381,965,830	38,722,864,641
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10,005,863,916	8,725,448,082	35,647,667,971	33,608,759,598
8. Chi phí bán hàng	25		2,909,090,909	0	6,016,028,952	1,594,007,983
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,272,621,666	8,729,210,416	33,293,176,846	27,708,230,032
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59,933,981,648	16,599,072,412	69,382,212,132	36,771,835,974
11. Thu nhập khác	31	VI.29	9,098,657,444	-13,525,820,077	11,880,542,851	34,440,034,903
12. Chi phí khác	32	VI.30	8,907,380,822	1,767,834,443	11,280,303,637	20,202,865,012
13. Lợi nhuận khác	40		191,276,622	(15,293,654,520)	600,239,214	14,237,169,891
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		60,125,258,270	1,305,417,892	69,982,451,346	51,009,005,865
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	10,725,677,724	-	10,725,677,724	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49,399,580,546	1,305,417,892	59,256,773,622	51,009,005,865
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		633	17	760	654

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu


Đặng Văn Lực

Kế toán trưởng


Đinh Thị Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2017 - 31/12/2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1,939,609,278,361	994,523,697,596
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1,175,909,212,894)	(769,789,564,337)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(47,747,564,779)	(37,830,794,545)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(44,053,105,673)	(34,471,990,904)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(5,283,028,549)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		120,267,652,895	241,604,237,971
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(395,839,091,135)	(274,821,050,930)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		391,044,928,226	119,214,534,851
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(77,199,628,718)	(62,224,680,571)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		226,390,525,280	45,312,660,550
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(504,659,519,500)	5,300,000,000
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		207,800,000,000	81,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(640,804,665,050)	(43,287,640,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		75,158,590,909	43,972,863,636
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,306,547,416	65,466,856,784
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(709,008,149,663)	135,540,060,399
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		135,113,764,000	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		992,954,196,057	647,962,992,945
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(658,918,129,126)	(774,486,447,843)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51,737,373,030)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		417,412,457,901	(126,523,454,898)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		99,449,236,464	128,231,140,352
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		150,992,439,456	22,761,299,104
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		250,441,675,920	150,992,439,456

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Đặng Văn Lực

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền

Chủ tịch HĐQT



Bùi Dương Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH XDTMDV Diễn Phước	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM	- Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Kinh doanh nhà ở.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiện Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty liên kết		
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát - P.14 - Q. Tân Bình - TP Hồ Chí Minh	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; Lập dự toán các công trình xây dựng ; Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng Thiết kế CT giao thông, dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu – P.7 – Q. Phú Nhuận – TP Hồ Chí Minh	- Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng - Sửa chữa, lắp đặt thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	-Xây lắp các công trình điện, đầu tư

Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1 - đường D3 - Khu dân cư Long Tân - H. Nhơn Trạch - Đồng Nai	Đầu tư xây dựng khu chung cư để bán và cho thuê.
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4 - Tòa nhà JSC 34 - Ngõ 164 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng;

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 16 ngày 07 tháng 06 năm 2017 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	112,763,740	104,251,232
Tiền gửi ngân hàng (*)	250,328,912,180	44,888,188,224
Các khoản tương đương tiền		106,000,000,000
Cộng	250,441,675,920	150,992,439,456
(*) Bao gồm 145.140.691.754 đồng thu phát hành cổ phiếu riêng lẻ		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Vietinbank – CN HCM	20,000,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Vietinbank – CN Phú Thọ	324,659,519,500	
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Tienphongbank – CN HCM	7,000,000,000	
Cộng	351,659,519,500	-
2 . Phải Thu Khách hàng	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cty LICOGI 13	48,239,591,366	-
Cty CPDTPT Thuận Lợi	100,000,000,000	-
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	97,420,302,557	146,203,242,005
Cty CP Boo Phú Ninh	83,298,980,893	-
Các Khách hàng khác	308,391,255,882	379,838,894,122
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	80,100,686,819	86,858,013,513
Cộng	717,450,817,517	612,900,149,640
3 . Trả trước cho người bán	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cty Enviro	27,682,440,252	-
Cty CP TCT Vĩnh Phú	20,381,399,999	485,600,000
Cty TM Quốc Tế ICT	67,090,000,000	-
Cty TNHH Thịnh An Bình	18,485,660,000	-
Các Nhà Cung Cấp khác	220,053,107,568	130,716,069,432
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	61,002,216,549	92,456,320,095
Cộng	414,694,824,368	223,172,389,527
5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cty CP DT UDIC	10,000,000,000	-
Cty Cầu Đường Sài Gòn	73,068,000,000	-
Hoàng Thu Hiền	51,756,000,000	-

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	10,853,690,412	13,372,777,876
Tạm ứng	108,906,772,706	85,181,834,610
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16,673,783,299	3,010,446,830
Phải thu khác	71,893,409,819	54,649,849,560
Cộng	343,151,656,236	156,214,908,876

6 . Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	618,199,939	618,199,939
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,174	578,764,173
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	1,321,425,440	1,321,425,440
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Cty CP Tài nguyên tri thức	17,379,601,243	18,845,589,379
Dự phòng phải thu khó đòi khác	1,144,139,684	1,390,457,530
Cộng	24,389,843,102	26,102,149,083

7 . Hàng tồn kho

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28,429,651,733	20,630,563,316
Công cụ, dụng cụ	788,159,551	1,542,197,792
Chi phí SXKD dở dang (*)	110,671,546,109	35,762,224,235
Hàng hóa bất động sản	1,082,515,506	1,082,515,506
Thành phẩm bê tông	4,736,364	
Bất động sản dở dang	122,309,023,742	194,159,439,610
Cộng giá gốc hàng tồn kho	263,285,633,005	253,176,940,459

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí dở dang tại các dự án Bất động sản	122,309,023,742	194,159,439,610
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc		72,600,110,946
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	35,010,305,184	35,010,305,184
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	87,298,718,558	86,549,023,480
Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp	110,671,546,109	35,762,224,235
CT Nâng cấp Bắc Giang Lạng Sơn	6,329,981,369	431,751,945
CT BOT38	3,447,579,642	
CT Hạ Long Vân Đồn	71,659,501,366	9,390,762,024
CT Quảng Ngãi Đà Nẵng	4,139,274,871	260,504,513
CT Casino Hội An	2,180,731,688	95,901,849
CT KDC Lộc Tiến	3,804,691,733	
Các CT khác	19,109,785,440	25,583,303,904
Cộng	232,980,569,851	229,921,663,845

8 Phải thu cho vay dài hạn	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu cho vay dài hạn công ty TNHH XD & TM 12		58,365,989,843
Cộng	-	58,365,989,843

9 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm		94,485,044,176	59,643,042,755	1,522,379,455	155,650,466,386
Tăng trong kỳ	-	99,874,619,464	48,187,697,796	-	148,062,317,260
- Mua sắm		99,874,619,464	48,187,697,796		148,062,317,260
- Xây dựng cơ bản					-
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	6,941,184,064	7,785,352,365	-	14,726,536,429
- Thanh lý, nhượng bán		6,941,184,064	7,785,352,365		14,726,536,429
- Chuyển sang BĐSĐT					-
Số cuối kỳ	-	187,418,479,576	100,045,388,186	1,522,379,455	288,986,247,217
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm		21,489,005,760	20,891,751,877	962,497,048	43,343,254,685
Tăng trong năm	-	18,394,886,502	8,419,257,188	197,486,531	27,011,630,221
- Trích khấu hao TSCĐ		18,394,886,502	8,419,257,188	197,486,531	27,011,630,221
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	1,572,292,243	2,792,474,901	-	4,364,767,144
- Thanh lý, nhượng bán		1,572,292,243	2,792,474,901		4,364,767,144
Số cuối kỳ	-	38,311,600,019	26,518,534,164	1,159,983,579	65,990,117,762
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	72,996,038,416	38,751,290,878	559,882,407	112,307,211,701
Số cuối kỳ	-	149,106,879,557	73,526,854,022	362,395,876	222,996,129,455

10 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm			-	9,665,060,000	9,665,060,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	-	-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm				4,782,880,719	3,574,748,219

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

Tăng trong kỳ	-	-	-	1,208,132,500	1,208,132,500
- Trích khấu hao TSCĐ				1,208,132,500	1,208,132,500
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	-	-	-	5,991,013,219	5,991,013,219
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	4,882,179,281	6,090,311,781
Số cuối kỳ	-	-	-	3,674,046,781	3,674,046,781

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	73,102,962,695	72,706,689,820
Trạm bê tông nhựa nóng benninghoven 160T/h		48,972,288,425
Cộng	73,102,962,695	121,678,978,245

12 . Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2017	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Điền Phước	95%	91,752,981,427	78,135,346,377
Công ty TNHH Siêu Thành			54,000,000,000
Công ty Cổ Phần Đầu tư Hạ tầng LICOGI 16	95%	142,500,000,000	
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	80%	85,878,880,000	85,878,880,000
Công ty Cổ Phần Đầu tư Tiện ích LICOGI 16	75%	75,000,000,000	
Cộng		395,131,861,427	218,014,226,377

13 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2017	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	1,455,049,091	2,363,640,000
Công ty CP Licogi 16 M&C	46.15%	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30.00%	-	308,500,528,000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	21,390,000,000	21,390,000,000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22.00%	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty cổ phần BOT 38			72,500,000,000
Công ty Cổ Phần LICOGI 166	46.20%	40,894,891,811	40,894,891,811
Cty CP BOO Nhà máy nước Phú Ninh			22,200,000,000
Cộng		199,248,674,660	603,357,793,569

14 . Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty cổ phần BOT 38	47,500,000,000	
Cty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn	378,447,030,000	

Cty CP BOO Nhà máy nước Phú Ninh	37,675,000,000	
Cộng	463,622,030,000	-
15 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Siêu Thành		4,950,000,000
Công ty Cổ Phần LICOGI 166	5,084,083,202	5,333,684,657
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	-	5,327,435,274
Cộng	128,592,816,960	139,119,853,689
16 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng	630,873,546	236,497,655
Cộng	630,873,546	236,497,655
17 . Phải Trả Người bán	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cty Thép Nhân Luật	50,702,597,245	-
Cty CP TCT Vĩnh Phú	33,087,400,000	59,661,200
Cty Enviro	17,066,062,841	-
Cty XNK Minh Hải	13,542,266,415	-
Cty Ánh Dương Việt	11,715,449,033	-
Các nhà cung cấp khác	294,834,500,858	244,461,833,773
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	99,516,022,592	169,871,126,313
	520,464,298,984	414,392,621,286
18 . Người mua trả tiền trước	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	687,809,150,099	64,920,800,000
Cty CP Boo Phú Ninh	35,350,611,342	-
Cty LICOGI 13	23,982,852,063	-
Công ty Cổ Phần BOT Biên Cương	19,507,494,726	90,698,021,162
Các khách hàng khác	80,772,041,163	52,747,344,205
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	109,899,481,953	100,000,000,000
	957,321,631,346	308,366,165,367
19 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	11,905,591	11,905,591
Thuế TTĐB		-
Thuế xuất, nhập khẩu		-

Thuế TNDN	11,880,133,488	6,028,349,208
Thuế thu nhập cá nhân	1,732,531,410	1,505,285,046
Thuế nhà thầu		732,683,354
Các loại thuế khác	4,318,722	4,398,556
Cộng	13,628,889,211	8,282,621,755

20 . Chi phí phải trả	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10,260,795,000	10,260,795,000
Trích trước chi phí Dự án 83ha	601,886,864	601,886,864
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	1,801,242,556	361,122,163
Trích trước chi phí Dự án Bảo Lộc	12,699,657,209	
Trích trước CT Hiệp Thành	8,921,968,987	9,400,107,290
Trích trước CT BV II Lâm Đồng	1,239,095,470	42,687,270,809
Trích trước CT Cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn	30,301,000,809	
Trích trước CT Kè Hội Phú	1,625,548,634	4,522,159,855
Trích trước CT 220Kv Trà Vinh	3,079,201,003	
Trích trước CP CC Hiệp Thành	31,064,211,342	
Trích trước CP CT BOO Phú Ninh	32,934,488,451	
Chi phí phải trả khác	6,824,540,127	99,920,309,510
Cộng	141,353,636,452	167,753,651,490

21 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,052,235,982	1,167,431,352
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	526,839,118	478,519,994
Bảo hiểm thất nghiệp	13,911,745	
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1,325,174,659	1,325,174,659
Nộp Phát thuế theo BBKTNN	56,662,873,850	58,669,949,461
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	187,850,332,914	27,444,660,064
Cộng	247,431,368,268	89,085,735,530

(*) Bao gồm khoản thu 145.140.691.754 đồng thực hiện phát hành cổ phiếu riêng lẻ theo văn bản số 8389/UBCK-QLCB ngày 14/12/2017 đang phong tỏa tại tài khoản ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong theo quy định và chưa đủ điều kiện phân ánh tăng vốn chủ sở hữu

22 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. HCM (*)	106,388,053,207	103,054,639,225
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN1 TP.HCM (**)	35,699,771,937	
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	132,647,730,587	114,724,746,760
Ngân Hàng TMCP Quốc Dân NCB	-	13,008,110,721
Vay Khác	5,244,011,285	16,374,550,000

Vay Công ty cổ phần BOT 38	14,830,471,271	21,829,909,750
Vay Công ty cổ phần đầu tư tiện ích LICOGI 16	45,500,000,000	
Vay Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng LICOGI 16	103,968,392,000	
Cộng	444,278,430,287	268,991,956,456

(*) Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha và một phần dự án 27ha

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền thu hồi nợ từ hợp đồng thi công xây lắp dự án BOO Nhà máy nước Phú Ninh

(***) Khoản vay được đảm bảo bằng một phần Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha; Quyền sử dụng đất tại Phường Lộc Phát, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng thuộc dự án Khu dân cư Bảo Lộc 17ha và quyền thu nợ từ các khoản phải thu khác

23 . Vay và nợ dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	48,015,733,335	1,911,333,333
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (*)	89,728,249,088	42,617,466,500
Cộng	137,743,982,423	44,528,799,833

(*) Tăng nhận nợ vay mua trạm trộn BTNN Benninghoven năm 2016

24 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	780,000,000,000	762,499,560,000
Cộng	780,000,000,000	762,499,560,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	762,499,560,000	762,499,560,000
+ Vốn góp tăng trong năm	17,500,440,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối kỳ	780,000,000,000	762,499,560,000
d. Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	780,000,000	76,249,956
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	780,000,000	76,249,956
+ Cổ phiếu phổ thông	780,000,000	76,249,956
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	779,999,662	76,249,617
+ Cổ phiếu phổ thông	779,999,662	76,249,617
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	338	338

+ Cổ phiếu phổ thông		338	338
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000đ/ 1CP	10.000đ/ 1CP
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH			
25 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/01/2016	
	31/12/2017	đến 31/12/2016	
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	915,919,017,177	771,347,141,533	
Doanh thu thuần hoạt động bất động sản	153,153,456,663		
Doanh thu dịch vụ khác	130,929,335,260	50,686,119,352	
Cộng	1,200,001,809,100	822,033,260,885	
26 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/01/2016	
	31/12/2017	đến 31/12/2016	
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	882,992,391,189	728,265,993,774	
Giá vốn của hoạt động bất động sản	99,476,228,042		
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ khác	124,735,336,272	16,461,323,365	
Cộng	1,107,203,955,503	744,727,317,139	
27 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/01/2016	
	31/12/2017	đến 31/12/2016	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,050,720,912	14,540,994,884	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	40,224,809,251	12,950,000,000	
Cộng	46,275,530,163	27,490,994,884	
28 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/01/2016	
	31/12/2017	đến 31/12/2016	
Chi phí lãi vay	35,647,667,971	33,608,759,598	
Lỗi chênh lệch tỷ giá	311,334,588		
Chi phí tài chính khác	(5,577,036,729)	5,114,105,043	
Cộng	30,381,965,830	38,722,864,641	
29 . Thu nhập khác	Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/01/2016	
	31/12/2017	đến 31/12/2016	
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2,980,822,642	3,245,910,690	
Thu nhập khác+phí chuyển nhượng hợp đồng	2,553,969,274	2,982,947,277	
Thu nhập khác thanh lý tài sản	6,345,750,935	28,211,176,936	
Cộng	11,880,542,851	34,440,034,903	
30 . Chi phí khác	Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/01/2016	
	31/12/2017	đến 31/12/2016	
Chi phí bảo lãnh	2,484,018,868	2,247,932,843	
Chi phí Thanh lý tài sản	7,958,919,286		
Phạt thuế		14,548,830,889	
Chi phí khác	837,365,483	3,406,101,280	
Cộng	11,280,303,637	20,202,865,012	

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Góp vốn Vay	142,500,000,000 103,968,392,000
Công ty TNHH Điện Phước	Công ty con	Góp vốn	13,617,635,050
Công ty TNHH XD và Thương mại 12	Công ty con	Doanh thu kinh doanh BĐS	128,365,273,164
Công ty Cổ phần Đầu tư tiện ích Licogi 16	Công ty con	Góp vốn Vay	75,000,000,000 45,500,000,000
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ XD	6,606,408,362
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Nhận tạm ứng Vay Phí bảo lãnh, doanh thu khác	206,387,545,829 39,000,000,000 30,000,000,000 2,980,822,642
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	218,181,818

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	3,700,000,000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Ứng trước cho khách hàng	41,845,725,000
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Khoản phải thu	78,739,931,529
Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C	Công ty liên kết	Ứng trước cho khách hàng	3,151,128,863
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	39,329,850 12,305,362,686
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	1,321,425,440

Phải thu khác

Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C	Công ty liên kết	Khoản phải thu cho vay	9,855,891,968
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Lãi vay	997,798,444

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Khoản phải trả	27,180,108,189
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải trả	71,801,436,190
Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C	Công ty liên kết	Khoản phải trả	534,478,213

Người mua Ứng trước

Cty TNHH XD & TM 12	Công ty con	Khoản người mua ứng trước	63,438,481,953
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Khoản người mua ứng trước	46,461,000,000

VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Báo cáo kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Công ty mẹ của Quý 4 năm 2017: Lợi nhuận sau thuế 49,4 tỷ đồng tăng 48,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước là 1,3 tỷ đồng.

Theo quy định tại điểm 4a Điều 11 thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 06/10/2015 về việc Công ty niêm yết phải giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Vì vậy Công Ty Cổ Phần Licogi 16 xin giải trình nguyên nhân cụ thể như sau:

Quý 4.2017 doanh thu hoạt động xây lắp tăng hơn so với cùng kỳ năm trước, đồng thời trong Quý 4.2017 ghi nhận doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản chuyển nhượng dự án Bảo Lộc làm tăng lợi nhuận gộp toàn công ty.

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Đặng Văn Lực

Đinh Thị Hiền

Chủ tịch HĐQT



Bùi Dương Hùng

Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Số dư tại ngày 31/12/2015	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	50,168,000,932	1,025,555,086,789
Lợi nhuận tăng trong kỳ					51,009,005,865	51,009,005,865
Số dư tại ngày 31/12/2016	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	101,177,006,797	1,076,564,092,654
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Số dư tại ngày 31/12/2016	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	101,177,006,797	1,076,564,092,654
Phát hành CP Esop	17,500,440,000					17,500,440,000
Trích lập Quỹ và chi cổ tức theo NQĐHĐCĐ					(60,273,781,155)	(60,273,781,155)
Thưởng HĐQT					(344,938,696)	(344,938,696)
Lợi nhuận tăng trong kỳ					59,256,773,622	59,256,773,622
Điều chỉnh giá trị cổ phiếu quỹ		(10,000)	10,000			
Số dư tại ngày 31/12/2017	780,000,000,000	93,686,603,494	(3,380,000)	119,204,302,363	99,815,060,568	1,092,702,586,425